

Hội nhập kinh tế quốc tế: Tất yếu khách quan của đổi mới

NGUYỄN VĂN GIÀU

Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế của Quốc hội

<i>Ngày nhận:</i>	Tóm tắt
03/12/2014	Trong bài viết này, tác giả tiến hành nghiên cứu về vai trò, thành tựu hội nhập kinh tế quốc tế đúc kết từ thực tiễn của VN để qua đó đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm mở rộng hơn nữa hội nhập kinh tế quốc tế. Nghiên cứu đã xác định được vai trò của hội nhập KTQT thể hiện trên các mặt: (i) Hội nhập vừa mang lại cơ hội, vừa tạo sức ép cần thiết cho nhiều đổi mới mang tính bước ngoặt phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội; (ii) Mở ra cơ hội phát triển quan hệ thương mại, tạo ra thị trường xuất khẩu rộng lớn hơn cho các sản phẩm của VN; và (iii) Góp phần thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh. Thành tựu mang lại từ hội nhập KTQT bao gồm: (i) Tăng cường các nguồn lực huy động từ bên ngoài cho phát triển kinh tế của VN; và (ii) Mở rộng hoạt động trao đổi kinh tế của VN với bên ngoài. Tác giả cũng đề xuất các giải pháp chủ yếu để mở rộng hơn nữa hội nhập KTQT.
<i>Ngày nhận lại:</i>	
18/12/2014	
<i>Ngày duyệt đăng:</i>	
31/12/2014	Abstract
<i>Mã số:</i>	
1214-F-02	In this article, the author explores the role of and achievements in internationally economic integration by Vietnam, thereby suggesting solutions to expansion of the economic integration. The research identifies the role of internationally economic integration in the following aspects: (i) it provides both opportunities and pressure for more breakthroughs and reforms needed for socioeconomic development; (ii) it helps develop international trading relations and export markets for Vietnamese goods; and (iii) it promotes restructuring of the economy toward a sustainable development and improved competitiveness. Solutions to expansion of internationally economic integration also are offered.
<i>Từ khóa:</i>	
Hội nhập, kinh tế quốc tế, vai trò của hội nhập, đổi mới.	
<i>Keywords:</i>	
Integration, international economic activities, role of integration, innovation.	

1. Giới thiệu

Sau gần 30 năm đổi mới, bài học kinh nghiệm từ VN cho thấy hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan cho quá trình đổi mới và phát triển quốc gia. Mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế (KTQT) đã góp phần phát triển kinh tế, từ một nước nghèo, lạc hậu đã trở thành nước có thu nhập trung bình; từ một nước nhận viện trợ trở thành một đối tác hợp tác phát triển; từ một nước bị cấm vận, phong tỏa, VN đã mở rộng quan hệ ngoại giao, kinh tế với nhiều nước trên thế giới. VN hiện đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 181 quốc gia, có quan hệ kinh tế với hơn 220 thị trường nước ngoài, và là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế ở khu vực và thế giới. Trong thời gian qua, đúc kết từ thực tiễn VN, có thể thấy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế chưa được quan tâm một cách đầy đủ. Trong bài viết này, tác giả tập trung vào nhận diện vai trò, thành tựu hội nhập kinh tế quốc tế và đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm mở rộng hơn nữa hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Vai trò của hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế xuất phát từ sự hợp tác giữa các quốc gia ở mức độ khu vực hoặc toàn cầu, hướng tới việc tự do hóa thương mại thông qua việc đàm phán để giảm, gỡ bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, nhằm nâng cao hiệu quả và phát triển kinh tế của các đối tác. Chính sách hội nhập kinh tế quốc tế đã dần hình thành và phát triển qua các giai đoạn khác nhau của lịch sử đất nước. Trong một lá thư gửi Liên Hiệp Quốc năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định rằng với các quốc gia dân chủ, VN sẵn sàng thực hiện chính sách mở cửa và hợp tác trong tất cả các lĩnh vực. Do điều kiện lịch sử lúc đó, VN chỉ tăng cường mối quan hệ với Liên bang Xô Viết và các quốc gia xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu¹. Quá trình hội nhập quốc tế của VN thực sự bắt đầu từ quá trình đổi mới và mở cửa kinh tế được đề ra tại Đại hội VI của Đảng Cộng sản VN năm 1986 trên cơ sở mở rộng quan hệ đối ngoại đa phương hóa. Trong suốt các kỳ đại hội, từ Đại hội VII (năm 1991) đến Đại hội XI (năm 2011), Đảng ta kiên trì chủ trương: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước VN xã hội chủ nghĩa giàu mạnh”.

Việc hội nhập kinh tế quốc tế luôn tuân thủ nguyên tắc bảo đảm tính độc lập, tự chủ, thể hiện ở cả hai cấp độ: (1) Tự chủ trong việc xác định các chiến lược phát triển kinh tế

- xã hội 10 năm và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm, với các mục tiêu, giải pháp thích hợp trên cơ sở đánh giá tình hình thế giới, tình hình cụ thể của đất nước trong từng thời kì; và (2) Tự chủ trong điều hành nền kinh tế thông qua việc sử dụng linh hoạt các công cụ điều hành được chấp nhận khi tham gia sân chơi chung với các nước.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của VN đã tạo nên những bước ngoặt đột phá trên thế giới thông qua một số sự kiện quan trọng như:

- Năm 1994: Khai thông quan hệ với các tổ chức kinh tế quốc tế lớn như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB);
- Năm 1995: Gia nhập ASEAN, tham gia AFTA và Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT);
- Năm 1996: Là thành viên sáng lập của Diễn đàn hợp tác Á-Âu (ASEM);
- Năm 1998: Gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC);
- Năm 2000: Kí Hiệp định thương mại song phương VN-Mỹ;
- Năm 2007: Trở thành thành viên đầy đủ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO);
- Năm 2015: Cộng đồng ASEAN thành lập cho phép các quốc gia thành viên như VN có được những lợi ích công bằng trong quá trình hội nhập kinh tế. Ngoài ra, VN cũng đang tích cực đàm phán kí kết, gia nhập nhiều hiệp định quan trọng như Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và nhiều hiệp định song phương khác.

Sau gần 30 năm đổi mới, quan hệ quốc tế của VN không ngừng được mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế: từ một nước nghèo, lạc hậu đã trở thành nước có thu nhập trung bình (Thu nhập GDP bình quân đầu người năm 2013 đạt 1.960 USD); từ một nước nhận viện trợ trở thành một đối tác hợp tác phát triển (từ tháng 12/2013, Hội nghị các nhà tài trợ cho VN-CG chuyển thành Diễn đàn đối tác phát triển VN - VDPF); từ một nước bị cấm vận, phong tỏa, VN đã mở rộng quan hệ ngoại giao, kinh tế với nhiều nước trên thế giới. VN hiện đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 181 quốc gia, có quan hệ kinh tế với hơn 220 thị trường nước ngoài và là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế ở khu vực và thế giới. VN ngày càng mở rộng và phát triển các quan hệ đối tác theo chiều sâu, tranh thủ các cơ hội hợp tác và nguồn lực từ bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Vai trò của hội nhập KTQT thể hiện trên các mặt sau:

- Hội nhập vừa mang lại cơ hội, vừa tạo sức ép cần thiết cho nhiều đổi mới mang tính bước ngoặt phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Trong hợp tác song phương và đa phương, VN luôn cố gắng tranh thủ được nhiều nguồn viện trợ và cho vay từ các tổ chức quốc tế, các định chế tài chính quốc tế và các đối tác, thu hút các nguồn lực từ bên ngoài cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của VN.

- Mở ra cơ hội phát triển quan hệ thương mại, tạo ra thị trường xuất khẩu rộng lớn hơn cho các sản phẩm của VN vào các quốc gia thành viên ASEAN, APEC, WTO. Việc tham gia vào các thị trường mới với yêu cầu cao về sản phẩm góp phần thúc đẩy sự thay đổi tích cực hơn trong cơ cấu xuất khẩu, chuyển dịch dần từ sản phẩm thô sang công nghiệp chế biến và sản phẩm có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao hơn.²

- Góp phần thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững và tạo điều kiện cho nền kinh tế và các doanh nghiệp của VN tiếp cận các yếu tố đầu vào như vốn, công nghệ mới và nguồn nguyên vật liệu mới nâng cao năng lực cạnh tranh. Do tranh thủ được nguồn vốn đầu tư và viện trợ quốc tế, nhiều lĩnh vực hạ tầng như bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin³, giao thông vận tải phát triển đáng kể. Sự tham gia của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế VN đã góp phần tác động tới nâng cao quản trị doanh nghiệp, hiệu quả sản xuất kinh doanh, góp phần tạo việc làm trong nền kinh tế⁴. Sự hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới tạo ra yêu cầu cần thiết và động lực cho việc tăng cường cải cách hành chính công, nâng cao khả năng cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tạo sự thay đổi về mặt tư duy phát triển kinh tế ở cả hai khu vực kinh tế nhà nước và ngoài nhà nước. Vai trò của khu vực kinh tế nhà nước cũng giảm dần, thay vào đó là thu hút được sự tham gia ngày càng tích cực của các thành phần kinh tế trong xã hội⁵. Bên cạnh đó, cũng có sự thay đổi trong tư duy phù hợp luật chơi chung khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, điều này thể hiện rõ nhất qua việc thể chế chủ trương bảo đảm quyền tự do đầu tư kinh doanh quy định tại Hiến pháp năm 2013⁶ vào Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư. Đây chính là động lực cần thiết cho việc thúc đẩy quá trình đổi mới đất nước. Ngoài ra, các chính sách kinh tế cũng được tiếp tục điều chỉnh hợp lý hơn, điển hình là thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang kết hợp hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, tái cơ cấu nền kinh tế nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, tận dụng những cơ hội của việc mở rộng thị trường trong quá trình hội nhập.

3. Đánh giá quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của VN thời gian qua

3.1. Thành tựu

Dưới góc độ xem xét sự tương tác giữa kinh tế VN và thế giới, có thể nêu một số thành tựu cụ thể mà quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mang lại cho kinh tế VN như sau:

Một là, hội nhập kinh tế quốc tế tăng cường các nguồn lực huy động từ bên ngoài cho phát triển kinh tế của VN.

Với chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài, VN đã thu hút được cả ba nguồn vốn quan trọng là hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và kiều hối để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. VN hiện nhận ODA từ 600 tổ chức phi chính phủ với tổng giá trị ODA và vay ưu đãi cam kết từ năm 2010 trở về trước khoảng 42,438 tỉ USD⁷, đặc biệt giai đoạn 2011–2013 đạt 20,872 tỉ USD⁸ là mức cam kết ODA cao so với các quốc gia đang phát triển khác, thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế với VN. Số liệu FDI từ năm 1996 đến hết năm 2013 cho thấy có 15.815 dự án được cấp phép với số vốn đăng kí là 248.709 triệu USD, số vốn thực hiện là 104.539,4 triệu USD. Theo báo cáo của Chính phủ, lượng kiều hối tăng liên tục qua các năm, trong đó: năm 2010 tăng gần 8 tỉ USD; năm 2011 là 9 tỉ USD; năm 2012 đạt hơn 10 tỉ USD; năm 2013 là 11 tỉ USD; năm 2014 ước đạt 12 tỉ USD; và hiện tại VN đang đứng thứ 9 trên thế giới về thu hút kiều hối. Xét về cơ cấu GDP, đóng góp của khu vực nước ngoài cũng tăng lên qua các năm cả về số tuyệt đối và tỉ trọng (Bảng 1). Các nguồn lực bên ngoài về cơ bản đạt hiệu quả và có tác động tích cực đối với sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội và xóa đói giảm nghèo của VN.

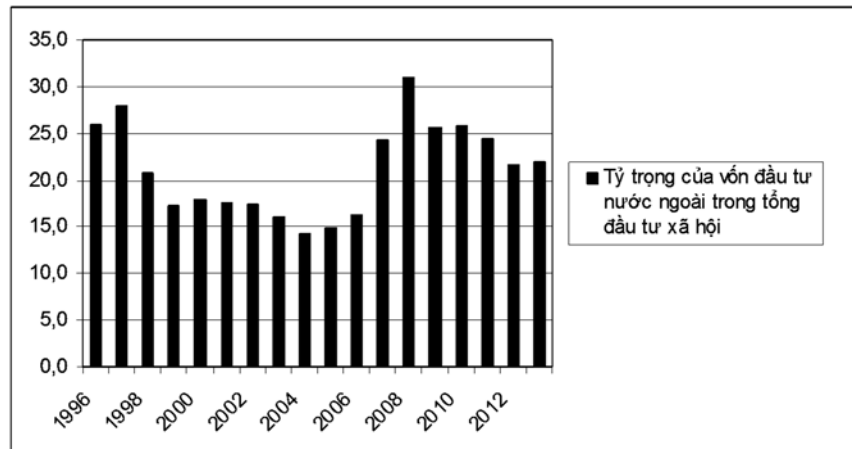
Bảng 1

Đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng sản phẩm trong nước của VN giai đoạn 2005–2013

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
GDP (tỉ đồng)	914.001	1.061.565	1.246.769	1.616.047	1.809.149	2.157.828	2.779.880	3.245.419	3.584.262
Khu vực có vốn ĐTNN (tỉ đồng)	138.570	170.600	211.465	281.604	313.265	381.743	501.645	586.989	700.695
Tỉ lệ đóng góp (%)	15,2	16,1	17,0	17,4	17,3	17,7	18,0	18,1	19,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2013).

Bên cạnh đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có đóng góp quan trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội (Hình 1). Tuy vậy, sự giảm sút trong đóng góp của khu vực này từ 2009 trở lại đây cũng cho thấy một xu thế tích cực khác khi các nguồn lực trong nước có đóng góp cao hơn vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội, phù hợp với định hướng tăng cường nội lực, đảm bảo được độc lập, tự chủ về kinh tế.



Hình 1. Tỷ trọng đóng góp của khu vực nước ngoài trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của VN giai đoạn 1996–2013

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014).

Trong số các ngành kinh tế của VN thì công nghiệp nhận được sự đóng góp đáng kể của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Số liệu từ 2005 đến 2013 cho thấy tỷ trọng của khu vực này trong giá trị sản xuất công nghiệp đều đạt trên 40% trong (Bảng 2). Mặc dù điều này chưa đáp ứng yêu cầu tăng cường nội lực trong hợp tác kinh tế quốc tế nhưng rõ ràng sự tham gia của khu vực nước ngoài đã góp phần lấp những khoảng trống, hạn chế của khu vực công nghiệp nội địa, góp phần gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp, từ đó tác động tăng tổng sản phẩm trong nước (khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 35-40% GDP). Việc tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài cũng đã góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo xu hướng giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng công nghiệp và xây dựng, dịch vụ (Năm 1996, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 27,76% GDP, công nghiệp và xây dựng là 29,73% GDP và dịch vụ là 42,51% GDP, thì đến năm 2013 tỷ trọng này tương ứng là 18,38%; 38,31% và 43,31%).

Hai là, hội nhập kinh tế quốc tế mở rộng hoạt động trao đổi kinh tế của VN với bên ngoài thể hiện ở hoạt động đầu tư ra nước ngoài và hoạt động thương mại.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2013) lũy kế đến ngày 31/12/2013, có 713 dự án đầu tư trực tiếp của VN ra nước ngoài còn hiệu lực với số vốn là 16.624 triệu USD. Các lĩnh vực có số vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài chiếm giá trị lớn là khai khoáng với 7.341,9 triệu USD; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 2.739,7 triệu USD; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí là 2.124,4 triệu USD; thông tin và truyền thông là 1.296,1 triệu USD; nghệ thuật vui chơi và giải trí là 1.125,1 triệu USD. Số dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của VN được thực hiện ở 28 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó Lào là nước nhận đầu tư nước ngoài lớn nhất của VN với 230 dự án có số vốn là 4.601,8 triệu USD.

Hoạt động thương mại của VN ngày càng phát triển, từ một nước bị cấm vận, tương đối khép kín đã trở thành một nước có nền kinh tế có độ mở lớn. Năm 1996, độ mở của nền kinh tế chỉ chiếm 92,7% GDP và đến nay vào khoảng 160% so với GDP. Với kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hoạt động thương mại mang lại từ năm 2012, đến nay nước ta về cơ bản đã khắc phục tình trạng nhập siêu mặc dù xuất siêu chưa đủ lớn và chưa thật sự bền vững. Trong hoạt động xuất khẩu, thị trường xuất khẩu đã được mở rộng bao gồm các khối kinh tế khác nhau: ASEAN, APEC, EU và OPEC, trong đó khối APEC chiếm vị trí thứ nhất trong thị phần xuất khẩu của VN. Điều này phù hợp với xu thế quốc tế chung, trong đó châu Á-Thái Bình Dương tiếp tục là điểm sáng dẫn dắt tăng trưởng và liên kết kinh tế toàn cầu với trao đổi thương mại khu vực tăng lên hơn 20.000 tỉ USD, gần 70% là thương mại nội khu vực, vốn đầu tư vào APEC chiếm hơn 50% đầu tư toàn cầu ^[9]. Định hướng thị trường xuất khẩu cũng có sự thay đổi, cụ thể vị trí đứng thứ hai chuyển từ khu vực ASEAN trong giai đoạn 1995–1997 sang khu vực EU trong giai đoạn từ năm 2000 đến nay. Hiện nay, các nước Trung Quốc, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật đang là những đối tác thương mại lớn nhất của VN.

Do những yêu cầu ngày càng cao về hàng hóa giao dịch và tiêu chuẩn tiêu dùng trên thế giới, các mặt hàng xuất khẩu của VN cũng dần có sự thay đổi từ tập trung cho hàng thô hoặc mới sơ chế sang hàng chế biến hoặc đã tinh chế. Nếu năm 1996, tỉ lệ hàng chế biến hoặc đã tinh chế chỉ chiếm 37% trong trị giá xuất khẩu hàng hóa thì đến nay đã chiếm khoảng 70%.

3.2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của VN trong thời gian qua cũng đặt ra một số vấn đề cần quan tâm.

Một là, nền kinh tế VN có độ mở cao nhưng tính tự chủ của nền kinh tế chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, làm tăng lo ngại về những rủi ro tiềm ẩn cho nền kinh tế VN.

Như đã phân tích, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng đã chuyển nền kinh tế VN từ mô hình tương đối khép kín sang mô hình nền kinh tế mở với độ mở rất cao ở mức 160% GDP (Bảng 2), lớn nhất khu vực ASEAN. Tuy nhiên, điều này tiềm ẩn những rủi ro lớn cho nền kinh tế nếu các yếu tố tác động đến xuất, nhập khẩu thiếu bền vững, thể hiện tính tự chủ chưa cao của nền kinh tế. Trong giai đoạn 1996–2002, khu vực kinh tế trong nước chiếm tỉ trọng lớn hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong cơ cấu giá trị xuất khẩu của VN. Tuy nhiên, xu hướng ngược lại xuất hiện trong giai đoạn từ 2003 trở lại đây, hiện nay tỉ trọng xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là khoảng 67%. Điểm sáng của nền kinh tế từ năm 2012 trở lại đây là kết quả xuất siêu trong hoạt động thương mại của VN có phần đóng góp rất lớn của hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Nếu tính riêng khu vực doanh nghiệp trong nước thì cán cân thương mại vẫn trong tình trạng nhập siêu lớn và có xu hướng tăng trở lại từ năm 2012 trở lại đây. Số liệu Chính phủ báo cáo tại kì họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII cho thấy ước thực hiện năm 2014 thì khu vực kinh tế trong nước nhập siêu là 15,5 tỉ USD và khu vực FDI xuất siêu 17 tỉ USD (kể cả dầu thô). Với những số liệu này, xuất siêu của VN ước thực hiện năm 2014 chỉ là 1,5 tỉ USD.

Bảng 2

Hoạt động xuất nhập khẩu của VN giai đoạn 1996–2014

Năm	Tổng số xuất+nhập (triệu USD)	Trong đó		Cân đối xuất-nhập khẩu (triệu USD)	Độ mở của nền kinh tế so với GDP
		Xuất khẩu (triệu USD)	Nhập khẩu (triệu USD)		
1996	18.399,4	7.255,8	11.143,6	-3.887,8	92,7
1997	20.777,3	9.185,0	11.592,3	-2.407,3	94,3
1998	20.859,9	9.360,3	11.499,6	-2.139,3	97,0
1999	23.283,5	11.541,4	11.742,1	-200,7	102,8
2000	30.119,2	14.482,7	15.636,5	-1.153,8	112,5

Năm	Tổng số xuất+nhập (triệu USD)	Trong đó		Cân đối xuất-nhập khẩu (triệu USD)	Độ mở của nền kinh tế so với GDP
		Xuất khẩu (triệu USD)	Nhập khẩu (triệu USD)		
2001	31.247,1	15.029,2	16.217,9	-1.188,7	111,5
2002	36.451,7	16.706,1	19.745,6	-3.039,5	118,7
2003	45.405,1	20.149,3	25.255,8	-5.106,5	126,9
2004	58.453,8	26.485,0	31.968,8	-5.483,8	139,0
2005	69.208,2	32.447,1	36.761,1	-4.314,0	131,2
2006	84.717,3	39.826,2	44.891,1	-5.064,9	139,3
2007	111.326,1	48.561,4	62.764,7	-14.203,3	155,6
2008	143.398,9	62.685,1	80.713,8	-18.028,7	157,2
2009	127.045,1	57.096,3	69.948,8	-12.852,5	134,7
2010	157.075,3	72.236,7	84.838,6	-12.601,9	151,8
2011	203.655,5	96.905,7	106.749,8	-9.844,1	162,5
2012	228.309,6	114.529,2	113.780,4	748,8	-
2013	264.065,5	132.032,9	132.032,6	0,3	-
2014 (ước tính)	294.500	148.000	146.500	1.500	-

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

Xem xét từ khía cạnh nhập khẩu thì nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước có xu hướng giảm xuống từ năm 1996 đến nay nhưng vẫn luôn chiếm tỉ trọng trên 50% cho đến năm 2011. Từ năm 2012 trở lại đây, tỉ trọng khu vực này đã giảm xuống dưới 50% nhưng vẫn còn giữ mức trên 40%. Mức nhập khẩu cao của khu vực nước ngoài chủ yếu phục vụ cho các yếu tố đầu vào của khu vực này cho thấy khả năng đáp ứng của khu vực doanh nghiệp trong nước chưa cao, khiến các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải tìm tới thị trường nhập khẩu để cung cấp yếu tố đầu vào.

Bảng 3

Giá trị nhập khẩu của VN phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 1996–2014

Năm	Tổng nhập khẩu (triệu USD)	Khu vực kinh tế trong nước		Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	
		Giá trị	Tỉ trọng	Giá trị	Tỉ trọng
		(triệu USD)	(%)	(triệu USD)	(%)
1996	11.143,6	9.100,9	81,7	2.042,7	18,3
1997	11.592,3	8.396,1	72,4	3.196,2	27,6
1998	11.499,6	8.831,6	76,8	2.668,0	23,2
1999	11.742,1	8.359,9	71,2	3.382,2	28,8
2000	15.636,5	11.284,5	72,2	4.352,0	27,8
2001	16.218,0	11.233,0	69,3	4.985,0	30,7
2002	19.745,6	13.042,0	66,1	6.703,6	33,9
2003	25.255,8	16.440,8	65,1	8.815,0	34,9
2004	31.968,8	20.882,2	65,3	11.086,6	34,7
2005	36.761,1	23.121,0	62,9	13.640,1	37,1
2006	44.891,1	28.401,7	63,3	16.489,4	36,7
2007	62.764,7	41.052,3	65,4	21.712,4	34,6
2008	80.713,8	52.831,7	65,5	27.882,1	34,5
2009	69.948,8	43.882,1	62,7	26.066,7	37,3
2010	84.838,6	47.870,7	56,4	36.967,9	43,6
2011	106.749,8	58.362,8	54,7	48.387,0	45,3
2012	113.780,4	53.839,2	47,3	59.941,2	52,7
2013	132.032,6	57.597,6	43,6	74.435,0	56,4
2014 (ước tính)	146.500,0	64.500,0	44,0	82.000,0	56,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Báo cáo về kinh tế - xã hội của Chính phủ.

Một vấn đề lưu ý là phân tích quan hệ thương mại giữa VN và 4 đối tác thương mại lớn năm 2012 và 2013 cho thấy đối với Trung Quốc và Hàn Quốc thì VN có cân đối thương mại ở tình trạng nhập siêu, còn đối với các đối tác Mỹ và Nhật thì VN đều ở tình trạng cân đối xuất siêu. Điều này là không khó giải thích và cũng khá phù hợp với xu thế hội nhập thương mại quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay, nhưng VN cũng dễ bị tác động bất lợi bởi các cú sốc tiêu cực trong nền kinh tế của các đối tác. Do vậy, cần thiết có sự quan tâm, theo dõi chặt chẽ, cũng như xem xét, đánh giá trong mối quan hệ kinh tế - chính trị với các quốc gia.

Hai là, mức độ sẵn sàng của các khu vực doanh nghiệp trong nước trước cơ hội, thách thức của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế là chưa cao, thể hiện qua các yếu tố tăng trưởng (vốn, lao động và hàm lượng công nghệ).

- Về vốn: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của VN chưa cao do đó ảnh hưởng đến khả năng thu hút và khai thác các nguồn vốn từ bên ngoài như ODA, FDI đối với nền kinh tế VN. Mặc dù chất lượng đầu tư phát triển có xu hướng cải thiện, theo hướng giảm dần việc mở rộng về quy mô vốn và tăng chất lượng hiệu quả, nhưng hệ số ICOR vẫn ở mức khá cao: Giai đoạn 2008–2010 là 6,7; và giai đoạn 2011–2013 là 5,53. Hiệu quả sử dụng vốn (tỉ suất lợi nhuận/vốn sản xuất kinh doanh) của khu vực tư nhân trong nước thấp hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và giảm xuống trong thời gian gần đây. Theo báo cáo của Chính phủ về tái cơ cấu nền kinh tế tại kì họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII thì hiệu quả sử dụng vốn của khu vực tư nhân trong nước năm 2011 là 1,1 lần, năm 2012 giảm xuống là 0,86 lần; với khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2011 là 3 lần, năm 2012 tăng lên là 3,17 lần. Sự hạn chế trong hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp trong nước sẽ là bất lợi lớn trong cạnh tranh với các doanh nghiệp có vốn nước ngoài.

- Về lao động: Số lao động đã qua đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu về số lượng, chất lượng và đạt thấp hơn so với mục tiêu đến năm 2015 và 2020 (tỉ lệ lao động trong nền kinh tế đã qua đào tạo năm 2011 là 15,4%; năm 2012 là 16,6%; năm 2013 là 18%). Năng suất lao động xã hội đã tăng (năm 2011: 3,5%; năm 2012: 6,1%; năm 2013: 10,1%) nhưng vẫn còn thấp so với nhiều nền kinh tế khác (năng suất lao động của VN năm 2013 thuộc nhóm thấp nhất châu Á - Thái Bình Dương, thấp hơn Singapore, Nhật và Hàn Quốc lần lượt là 15 lần, 11 lần và 10 lần). Theo đánh giá của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), năng suất lao động của VN thuộc nhóm thấp nhất ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm (tỉ

trọng lao động nông nghiệp trên địa bàn nông thôn là 49,5% (năm 2010); 48,4% (năm 2011); 47,3% (năm 2012); 47% (năm 2013) trong khi mục tiêu đến năm 2020, tỉ lệ lao động nông nghiệp khoảng 30-35% lao động xã hội). Năng suất lao động thấp, khiến khả năng cạnh tranh của nền kinh tế có xu hướng giảm. Theo xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, VN xếp thứ tự: 70/148 quốc gia (năm 2013/2014), 75/144 (năm 2012/2013), 59/144 (năm 2010/2011) và 65/144 (năm 2011/2012). Trong một nghiên cứu của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương mới đây cho thấy năng suất lao động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của VN có xu hướng giảm khi so sánh giữa năm 2011 và 2013¹⁰. Lao động có trình độ cao của VN còn thiếu và yếu, đặc biệt là thiếu các kỹ năng cần thiết cho việc tham gia phát triển các ngành, khâu có thể tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, sẽ là một bất lợi đáng kể khi tham gia vào thị trường lao động chung trong khuôn khổ Cộng đồng Kinh tế ASEAN năm 2015¹¹.

- Về gia tăng hàm lượng công nghệ: Theo Báo cáo năng suất năm 2012 được Tổ chức năng suất châu Á công bố năm 2013 thì đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP của VN năm 2005–2010 là -6%, thể hiện tăng trưởng dựa chủ yếu vào vốn và lao động, giá trị đóng góp của TFP là âm theo công thức tăng trưởng kinh tế. Một hạn chế lớn hiện nay trong hoạt động sản xuất của VN là yếu tố công nghệ trong các sản phẩm chưa cao, không tạo thêm nhiều giá trị gia tăng của sản phẩm. Tại kì họp thứ 7 Quốc hội khóa XIII, Chính phủ đã nhìn nhận “Tỉ trọng công nghiệp chế tạo thấp, nền công nghiệp nội địa chủ yếu là gia công, hàm lượng giá trị gia tăng thấp”. Sự hạn chế này do bản thân các doanh nghiệp trong nước còn chưa đủ nguồn lực đầu tư cho việc phát triển, cải tiến công nghệ mới trong khi khả năng chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI là khá thấp. Một kết quả điều tra về trình độ công nghệ của doanh nghiệp do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương thực hiện cho thấy bức tranh không mấy khả quan về vấn đề này: 90% doanh nghiệp đã không thực hiện cả hoạt động nghiên cứu và phát triển và cải tiến công nghệ mới, chỉ có 3% doanh nghiệp có hoạt động cải tiến công nghệ và 5% doanh nghiệp có nghiên cứu triển khai; các doanh nghiệp có đầu tư các hoạt động trên chỉ dành 4% vốn để phát triển công nghệ tiên phong, mới. Cũng theo điều tra này, chỉ khoảng 11% doanh nghiệp VN nhận được chuyển giao công nghệ từ chính các nhà nhập khẩu nước ngoài và 14% nhận được từ chính đối tác nước ngoài cung ứng đầu vào cho mình¹².

4. Một số giải pháp chủ yếu cho mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế của VN

Với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế VN trong thời gian tới sẽ chịu sự tác động ngày càng lớn hơn từ những biến động của kinh tế thế giới. Kinh tế thế giới vẫn trong giai đoạn khó khăn, tuy đang phục hồi nhưng chậm và không đồng đều; nguồn đầu tư trực tiếp (FDI) và viện trợ phát triển (ODA) có chiều hướng chững lại hoặc giảm sút. Sự phát triển của khoa học và công nghệ tiếp tục làm thay đổi mạnh mẽ tư duy phát triển và cục diện, tương quan về kinh tế - chính trị trên thế giới. Khu vực châu Á-Thái Bình Dương đang trở thành trung tâm kinh tế - chính trị quan trọng hàng đầu thế giới. Sự chuyển dịch này được thể hiện trên nhiều khía cạnh: Các nền kinh tế khu vực APEC chiếm tỉ trọng lớn hơn trong GDP toàn cầu, dẫn đầu thế giới về tăng trưởng và liên kết kinh tế; Các quốc gia lớn điều chỉnh chính sách đối ngoại hướng về châu Á-Thái Bình Dương; Liên kết, hội nhập kinh tế khu vực và thế giới tiếp tục được đẩy mạnh và vẫn là động lực quan trọng để lan tỏa hội nhập sang các lĩnh vực khác. Bên cạnh đó, VN cũng đang đứng trước rất nhiều cơ hội mới trong hội nhập kinh tế quốc tế: Hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào cuối năm 2015; hình thành cộng đồng kinh tế Đông Á, theo cơ chế ASEAN+3 (Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc); tiến tới kết thúc đàm phán hoàn thiện hai thỏa thuận kinh tế lớn là TPP (Đối tác xuyên Thái Bình Dương) và RCEP (Đối tác kinh tế toàn diện khu vực)... Bên cạnh các cơ hội, VN cũng sẽ có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các cam kết như mở cửa thị trường bán lẻ, thị trường lao động chung, cắt giảm thuế¹³... Từ nay đến năm 2020, hầu hết các cam kết tự do hóa thương mại, đầu tư và dịch vụ trong các thỏa thuận Khu vực thương mại tự do (FTA) của ASEAN với các đối tác hàng đầu sẽ được hoàn tất và VN đang triển khai và hoàn tất 15 hiệp định thương mại tự do để mở rộng kết nối với nhiều nền kinh tế, trung tâm kinh tế lớn của thế giới.

Để nền kinh tế có thể nắm bắt các cơ hội và sẵn sàng đón đầu với các thách thức, trong thời gian tới, VN cần quan tâm một số nội dung sau:

Một là, nhận thức đúng các cơ hội từ việc hội nhập kinh tế quốc tế.

Cần xác định nhận thức rằng VN sẽ tụt lại so với các nước trong khu vực nếu không biết nắm bắt các cơ hội từ việc hội nhập kinh tế quốc tế, chỉ có như vậy mới tạo quyết tâm của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân trong xã hội, như là việc hiện thực hóa Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015 cho phép cách tiếp cận 2+X (hai nước có điều kiện đẩy nhanh hợp tác trong một số lĩnh vực cụ thể, trong khi các nước khác chưa sẵn sàng do sự phát triển không đồng đều của các nền

kinh tế trong ASEAN) thì họ có thể thực hiện trước mà không cần có sự tham gia của tất cả hoặc đa số các thành viên ASEAN. Trong trường hợp này, quốc gia nào không kịp tham gia hợp tác sẽ chịu bất lợi từ việc chưa sẵn sàng của mình.

Hai là, nhân lực chất lượng cao và hàm lượng công nghệ cần phải coi là chìa khóa quan trọng cho sự phát triển.

Thực hiện quyết liệt các giải pháp đồng bộ để cơ cấu lại nguồn nhân lực, sẵn sàng với thách thức từ sự di chuyển tự do của các doanh nhân và lực lượng lao động có kỹ năng trong khối ASEAN vào cuối năm 2015. Bên cạnh đó, cũng cần xác định ưu tiên cho việc phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ; tăng hàm lượng công nghệ trong sản xuất, sản phẩm. Nhân lực chất lượng cao và hàm lượng công nghệ cần phải coi là chìa khóa quan trọng cho sự phát triển của các ngành, doanh nghiệp cũng như trong việc đón nhận các chuyển giao công nghệ mới từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong quá trình thu hút đầu tư.

Ba là, bảo đảm thực hiện quyền tự do đầu tư kinh doanh của người dân.

Để bắt kịp những thay đổi của tình hình thế giới, VN cần có những bước đi nhằm hoàn thiện thể chế kinh tế, chuẩn bị khản trương cho các doanh nghiệp VN cũng như toàn bộ nền kinh tế sẵn sàng hội nhập trong tư thế chủ động cao, vừa bảo vệ sản xuất trong nước, vừa sẵn sàng chấp nhận hội nhập cạnh tranh bình đẳng, trong đó nổi bật là bảo đảm thực hiện quyền tự do đầu tư kinh doanh của người dân được thể hiện trong Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các luật khác mới được Quốc hội thông qua, góp phần thay đổi cơ chế quản lý kinh tế, tạo động lực cho các thành phần kinh tế phát triển.

Bốn là, thực hiện hiệu quả cải cách hành chính và tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tiếp nhận và sử dụng ODA, FDI, đầu tư ra nước ngoài.

Thực hiện hiệu quả cải cách hành chính bao gồm cả việc cải cách thủ tục hành chính cắt giảm thời gian, chi phí tuân thủ của người dân cũng như việc nâng cao năng lực, trách nhiệm của cán bộ thực thi nhằm tạo môi trường kinh doanh minh bạch, bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tiếp nhận và sử dụng ODA, FDI, cũng như hoạt động đầu tư ra nước ngoài để bảo đảm sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn vốn và bảo đảm các lợi ích chính đáng của VN. Nâng cao khả năng thích ứng của các cơ quan, tổ chức và bộ máy nhà nước trong việc thực thi và vận dụng linh hoạt các cam kết quốc tế, rào cản kỹ thuật trong các thỏa thuận để góp phần hỗ trợ tích cực

cho cộng đồng doanh nghiệp VN hội nhập sâu nền kinh tế thế giới và giải quyết các tranh chấp thương mại phát sinh.

Có thể nói, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của VN đã tạo ra nhiều tác động tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của VN. Tuy nhiên, cũng còn không ít điều phải làm, phải đổi mới nhanh và quyết liệt hơn để có thể tận dụng cơ hội và đương đầu thành công những thách thức từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đổi mới nền kinh tế trong nước và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế có sự gắn kết chặt chẽ, biện chứng với nhau■

Chú thích

¹ Đỗ Sơn Hải (2014).

² Theo số liệu Tổng cục Thống kê, tỉ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo, chế biến trong giá trị sản công nghiệp giai đoạn 2006–2010 lần lượt là 84,1%; 85%; 85,1%; 85,3%; 86,5%; năm 2011: 87,2%; năm 2012: 87%; năm 2013: 88,1%. Tỉ trọng hàng chế biến hoặc đã tinh chế trong hàng hóa xuất khẩu tăng: năm 2008: 55,2%; năm 2009: 59,5%; năm 2010: 65,1%; năm 2011: 65,1%; năm 2012: 69,2%.

³ Tỉ lệ người sử dụng Internet ở VN là 26,8 triệu, đạt 31% dân số, tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực (12%). Thuê bao điện thoại đạt 134 triệu (152 điện thoại/100 dân), trong đó có 118,5 triệu là thuê bao di động.

⁴ Năm 2013, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo việc làm cho 1.785.700 lao động.

⁵ Số liệu từ năm 2005 đến 2013 cho thấy đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước trong GDP đã giảm từ 37,6% xuống 32,2% trong khi đóng góp của khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 47,2% lên 48,3%.

⁶ Điều 12 của Hiến pháp năm 2013 khẳng định: VN thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế...; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế...; Điều 50 của Hiến pháp khẳng định: VN xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

⁷ <http://oda.mpi.gov.vn/odavn/ODA>

⁸ Năm 2011: 7,38 tỉ USD, năm 2012: 6,48 tỉ USD, năm 2013: 7 tỉ USD.

⁹ Bài phát biểu của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang tại Hội nghị APEC 2014 (Trương Tấn Sang, 2014).

- ¹⁰ Kết quả điều tra 2.500 doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng suất lao động được tính theo cả hai cách tính: doanh thu thực bình quân lao động và giá trị gia tăng thực bình quân lao động.
- ¹¹ Cộng đồng Kinh tế ASEAN thành lập với mục đích: (1) Tăng cường khả năng cạnh tranh của ASEAN, cải thiện môi trường đầu tư ở ASEAN; và (2) Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên ASEAN và đạt được sự hội nhập kinh tế sâu hơn trong khu vực. Cộng đồng Kinh tế ASEAN được đặc trưng bằng một thị trường duy nhất, một cơ sở sản xuất chung và với sự tự do di chuyển của hàng hóa, dịch vụ, dòng vốn đầu tư, cũng như sự di chuyển tự do của các doanh nhân và lực lượng lao động, nhất là lao động có kỹ năng.
- ¹² Phạm Huyền (2014).
- ¹³ VN cam kết ràng buộc thuế quan trong WTO với toàn bộ biểu thuế, thực hiện cắt giảm theo lộ trình 12 năm từ 11/01/2007 đến 11/01/2019.

Tài liệu tham khảo

- Balassa, B. (1961). *The theory of economic integration*. London.
- Đảng Cộng sản VN. *Văn kiện: Đại hội VI (1986), Đại hội VII (năm 1991), Đại hội VIII (năm 1996), Đại hội IX (năm 2001), Đại hội X (năm 2006), Đại hội XI (năm 2011), Hội nghị BCHTW*. Truy cập từ <http://dangcongsan.vn/cpv>
- Đỗ Sơn Hải. (2014). International integration of Viet Nam: From theory to practice, *Tạp chí Cộng sản (Communist Review)*. Truy cập ngày 26/05/2014, từ <http://english.tapchicongsan.org.vn/Home/The-World-Issues-and-Events/2014/412/International-integration-of-Viet-Nam-From-theory-to-practice.aspx>
- Kone, S. (2012). Is economic integration between developing countries a single process?. *Tạp chí Hội nhập kinh tế (Journal of Economic Integration)*, 27(3), 386-409.
- Phạm Huyền. (2014). Sân chơi riêng của đại gia ngoại ở VN. Truy cập ngày 13/11/2014, từ <http://vietnamnet.vn/vn/kinh-te/206790/san-choi-rieng-cua-dai-gia-ngoai-o-viet-nam.html>
- Quốc hội VN. (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa VN (có hiệu lực từ ngày 01/01/2014)*, ban hành ngày 28/11/2013. Truy cập từ <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThôngTinThôngTinHợp/hienphapnam2013>
- Quốc hội VN. (2014a). *Báo cáo số 145/BC-CP về đánh giá bổ sung kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2013 và tình hình triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014*, tại kì họp thứ 7, Quốc hội khóa XIII, ban hành ngày 16/5/2014.
- Quốc hội VN. (2014b). *Báo cáo số 428/BC-CP về thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế trong lĩnh vực đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng theo Nghị quyết số 10/2011/QH13 của Quốc hội*, tại kì họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII, ban hành ngày 17/10/2014.

Quốc hội VN. (2014c). *Báo cáo số 760/BC-UBTVQH13 về kết quả giám sát “Việc thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế trong lĩnh vực đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng theo Nghị quyết số 10/2011/QH13 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2011-2015”*, tại kì họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII, ban hành ngày 27/10/2014. Truy cập từ <http://cdn.ktdt.vn/mfiles/data/2014/11/810281FB/bc-gsat-thhien-tai-co-cau-kinh-te.rtf>

Tổng cục Thống kê. (2013). *Niên giám thống kê*. Hà Nội: NXB Thống kê.

Trương Tấn Sang. (2014). *Bài phát biểu của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang tại Hội nghị APEC năm 2014*. Trung Quốc.

Viện Quản lí kinh tế Trung ương. (2014). *Kết quả công bố nghiên cứu “Đặc điểm môi trường kinh doanh ở VN: Kết quả điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2013”*.